

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA TỪ SƠN**
Số: 05 /VTS-TCKT

V/v: "Giải trình kết quả SXKD, chênh
lệch LNST quý 4 và lũy kế năm 2019 so
với cùng kỳ 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 1/ tháng 01 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019.

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn (Mã chứng khoán:VTS) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh và chênh lệch Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 và lũy kế năm 2019 so với cùng kỳ 2018 như sau:

I. Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 và lũy kế năm 2019 và nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2018

1.Số liệu chênh lệch:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý			Lũy kế năm		
	Quý 4/2018	Quý 4/2019	Chênh lệch	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch
	1	2	3-2-1	4	5	6=5-4
Lợi nhuận sau thuế	571.785.117	-411.681.119	-983.466.236	-139.924.932	-4.150.162.633	-4.010.237.701

2.Giải trình:

2.1 Nguyên nhân kết quả SXKD quý 4/2019 và lũy kế năm 2019 lỗ:

- Do Công ty dừng sản xuất gạch nung tại Nhà máy Hải Dương từ giữa năm 2018 đến nay, đồng thời tại Nhà máy Từ Sơn với quy mô sản xuất hai hệ lò nung sấy tuynel thì nhiều năm nay chỉ duy trì sản xuất một hệ lò nung sấy do vậy chi phí khấu hao cho đơn giá vốn sản phẩm tăng ảnh hưởng đến tổng thể giá vốn hàng bán.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm năm 2019 tiếp tục là năm khó khăn và nhiều thách thức cho các đơn vị sản xuất gạch xây dựng. Các cơ sở sản xuất gạch thủ công liên tục hạ giá bán khiến áp lực cạnh tranh cho sản phẩm của Công ty ngày càng cao.

Tại Nhà máy Hải Dương năm 2019 dừng toàn bộ hệ sản xuất gạch ngói bằng đất sét nung, tuy nhiên Công ty vẫn phải trích khấu hao năm 2019 là 1.003 triệu đồng, chi trả tiền thuê đất 806 triệu đồng, nhân công cho công tác bảo vệ 456 triệu đồng và nhân công quản lý xấp xỉ 400 triệu đồng,...đó là những nguyên nhân cơ bản làm cho quý 4/2019 lỗ 411 triệu đồng và lũy kế năm 2019 của Công ty bị lỗ 4.150 triệu đồng.

2. Nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4/2019 và lũy kế năm 2019 so với cùng kỳ năm trước:

- So với cùng kỳ quý 4/2018: Doanh thu quý 4/2019 tăng 2,3 tỷ đồng, quý 4/2019 hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm 752 triệu đồng so với quý 4/2018 làm cho tỷ lệ Giá vốn/Doanh thu của quý 4/2019 chiếm 90% so với quý 4/2018 là tăng 15%.

Quý 4/2019 chi phí trích lập dự phòng phải thu tăng 151 triệu, chi trợ cấp mất việc làm tăng 42 triệu so với cùng kỳ kết hợp chi phí nhân công quản lý tăng làm cho Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4/2019 tăng so với quý 4/2018.

- So sánh lũy kế cả năm 2019 với cùng kỳ năm 2018: Doanh thu bán hàng không có biến động lớn, tỷ lệ giá vốn/doanh thu chỉ tăng 5% so với cùng kỳ; Chi phí tài chính năm 2019 giảm 478 triệu đồng so với năm 2018 do năm 2019 không phải trích lập dự phòng đầu tư vào công ty khác như năm 2018.

Tuy nhiên việc dừng sản xuất tại Nhà máy Hải Dương chi phí tiền thuê đất 806 triệu được hạch toán toàn bộ vào chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí nhân công như đã giải trình ở phần trên làm cho chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2019 tăng đột biến so với năm 2018.

Việc phân bổ trích khấu hao dừng sản xuất 718 triệu đồng, tiêu thụ hàng tồn kho cũ chất lượng kém khiến chi phí xuất hủy sản phẩm hỏng phát sinh 341 triệu đồng, trong năm Công ty chi trả trợ cấp mất việc làm làm cho 14 lao động là 370,8 triệu đồng vừa làm tăng chi phí vừa tăng áp lực thiếu lao động trực tiếp sản xuất.

Trên đây là những nguyên nhân cơ bản làm cho Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2019 giảm 983 triệu đồng so với cùng kỳ quý 4/2018 và cũng là nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 giảm 4,01 tỷ so với năm 2018.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKT



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Xuân Hùng



VIGLACERA

CÔNG TY CP VIGLACERA TỪ SƠN

Địa chỉ: Phường Đình Bảng, TX. Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Mã số thuế: 2300101958

Điện thoại: 0222.3831.496

Website: www.vtsc.vn

Fax: 0222.3831.210

Email: sales@vtsc.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỶ KẾ TOÁN 01/01/2019 ĐẾN 31/12/2019

VIGLACERA

Bắc Ninh, tháng 01/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.260.300.409	40.871.446.071
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.573.839.378	3.453.497.804
111	1. Tiền		1.573.839.378	3.453.497.804
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	19.000.000.000	16.297.159.179
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.000.000.000	16.297.159.179
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.718.584.655	2.527.172.334
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.509.856.273	3.139.665.618
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	205.861.432	542.417.939
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	88.845.436	21.900.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.306.813.977	1.130.144.145
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.392.792.463)	(2.306.955.368)
140	IV. Hàng tồn kho	10	14.967.876.376	18.593.616.754
141	1. Hàng tồn kho		17.274.204.963	21.799.259.400
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.306.328.587)	(3.205.642.646)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.174.457.689	14.827.974.380
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	140.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	140.000.000
220	II. Tài sản cố định		11.655.352.144	13.006.415.277
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	11.647.977.129	12.969.540.266
222	- Nguyên giá		74.533.977.491	73.720.462.840
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(62.886.000.362)	(60.750.922.574)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.375.015	36.875.011
228	- Nguyên giá		118.000.000	118.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(110.624.985)	(81.124.989)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	31.233.719
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	31.233.719
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.260.000.000	1.260.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.260.000.000	1.260.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		259.105.545	390.325.384
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	259.105.545	390.325.384
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		52.434.758.098	55.699.420.451

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.661.299.838	7.570.676.240
310	I. Nợ ngắn hạn		8.661.299.838	7.570.676.240
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	6.242.553.410	4.730.597.509
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	177.197.756	259.451.193
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	342.944.196	257.935.335
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		169.700.913	155.156.667
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	679.292.517	867.055.454
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	500.000.000	475.186.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		549.611.046	825.294.082
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		43.773.458.260	48.128.744.211
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	43.773.458.260	48.128.744.211
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		20.082.069.246	18.979.183.250
415	4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		6.511.475.098	7.614.361.094
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.414.040.924)	(58.754.973)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(263.878.291)	81.169.959
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(4.150.162.633)	(139.924.932)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		52.434.758.098	55.699.420.451

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.TCKH

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2019



Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm		Đơn vị tính: VNĐ
			Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.949.175.213	6.590.391.698	30.800.229.216	30.974.022.015	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	8.949.175.213	6.590.391.698	30.800.229.216	30.974.022.015	
4. Giá vốn hàng bán	11	22	8.054.473.221	4.912.952.062	29.060.955.158	26.570.217.129	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		894.701.992	1.677.439.636	1.739.274.058	4.403.804.886	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	395.837.528	536.095.840	1.326.975.355	1.413.424.907	
7. Chi phí tài chính	22	24	15.985.474	462.737.458	74.829.332	553.373.625	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.985.474	9.835.504	74.829.332	100.471.671	
8. Chi phí bán hàng	25	25	345.041.565	206.012.502	1.091.675.069	1.006.376.758	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1.194.276.676	725.305.365	5.130.110.482	3.929.960.681	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(264.764.195)	819.480.151	(3.230.365.470)	327.518.729	
1. Thu nhập khác	31	27	70.759.737	43.702.718	185.047.529	131.887.239	
2. Chi phí khác	32	28	217.676.661	194.716.558	1.104.844.692	502.649.706	
3. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(146.916.924)	(151.013.840)	(919.797.163)	(370.762.467)	
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(411.681.119)	668.466.311	(4.150.162.633)	(43.243.738)	
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	0	96.681.194	0	96.681.194	
6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0	
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(411.681.119)	571.785.117	(4.150.162.633)	(139.924.932)	
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(206)	286	(2.075)	(70)	

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.TCKH



Nguyễn Thị Mơ

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2020

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

VIGLACERA

TỪ SƠN

M.S.D.N. TX.TU.SON.T.BAC.NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(4.150.162.633)	(43.243.738)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.533.824.295	2.562.607.020
03	- Các khoản dự phòng	(813.476.964)	(1.090.786.852)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	658.077	(1.818.100)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		
06	- Chi phí lãi vay	(1.356.975.355)	(1.411.606.807)
		74.171.255	101.842.584
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(3.711.961.325)	116.994.107
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(1.114.717.884)	(1.245.473.708)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	4.525.054.437	(5.657.494.372)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.399.915.028	(2.643.653.782)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	131.219.839	117.614.463
14	- Tiền lãi vay đã trả	(75.267.145)	(101.842.584)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(262.449.822)	(484.673.770)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(275.683.036)	(96.170.965)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	616.110.092	(9.994.700.611)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.151.527.443)	(337.850.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	30.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(23.797.159.179)	(17.160.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	21.167.372.922	26.218.443.667
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.231.389.259	1.575.369.841
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.519.924.441)	10.295.963.508
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	1.940.100.000	1.975.186.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.915.286.000)	(2.574.476.402)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	24.814.000	(599.290.402)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.879.000.349)	(298.027.505)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.453.497.804	3.749.707.209
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(658.077)	1.818.100
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.573.839.378	3.453.497.804

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.TCKH

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 1 tháng 01 năm 2020



Trần Xuân Hùng

23/1/2020
CỔ
CỐ
[G]
TƯ
[S]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần thứ 7 ngày 08 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất chính là gạch chịu lửa để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên, sản lượng gạch tiêu thụ giảm nên doanh thu của Công ty có xu hướng giảm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Từ Sơn	Phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.
Nhà máy Hải Dương	Phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và Chi nhánh Hải Dương. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	10 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

95
TY
VN
R
N
AC

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	48.830.000	132.569.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.525.009.378	3.320.928.493
	1.573.839.378	3.453.497.804

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	19.000.000.000	-	16.297.159.179	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	19.000.000.000	-	16.297.159.179	-
Đầu tư dài hạn	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-
Trái phiếu (i)	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-
	20.260.000.000	-	17.557.159.179	-

(i): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,5%/năm.

(ii): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với số lượng 126 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 07 năm, lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2%	2%	Sản xuất bê tông khí

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	689.858.639	(689.858.639)	689.858.639	(689.858.639)
Công ty Xây dựng Viglacera	1.171.009.083	-	247.587.833	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	679.247.640	-	122.590.380	-
Phải thu khách hàng khác	1.969.740.911	(1.576.389.174)	2.079.628.766	(1.538.743.583)
	4.509.856.273	(2.266.247.813)	3.139.665.618	(2.228.602.222)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.850.256.723	-	370.178.213	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần cơ khí và vật liệu xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	(30.800.000)	294.800.000	-
Công ty Cổ phần cơ khí và Xây dựng Viglacera	-	(42.726.200)	42.726.200	-
Ông Nguyễn Văn Duy	-	-	106.713.983	-
Các đối tượng khác	-	-	98.177.756	-
	205.861.432	(73.526.200)	542.417.939	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	3.119.571	-	35.286.521	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>				

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ông Nguyễn Quý Ngọc (i)	88.845.436	-	-	-
Đối tượng khác	-	-	21.900.000	(21.900.000)
	88.845.436	-	21.900.000	(21.900.000)
b) Dài hạn				
Ông Nguyễn Quý Ngọc	-	-	140.000.000	-
	-	-	140.000.000	-

(i): Cho ông Nguyễn Quý Ngọc vay với số tiền là 320.000.000 VND, thời gian vay 12 tháng, lãi suất 1%/tháng để mua xe ô tô kinh doanh vận chuyển. Tại thời điểm 31/12/2019, số dư nợ cho vay là 88.845.436 VND.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi cho vay	11.200.000	(11.200.000)	25.610.400	(25.610.400)
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	463.598.788	-	368.012.692	-
Tạm ứng của nhân viên	775.574.791	-	676.085.302	-
Phải thu khác	56.440.398	(41.818.650)	60.435.751	(33.612.250)
	1.306.813.977	(53.018.650)	1.130.144.145	(59.222.650)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.464.728.663	161.875.000	2.452.585.563	145.630.195
Phải thu khách hàng	2.419.916.413	153.668.600	2.371.462.913	142.860.691
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	689.858.639	-	689.858.639	-
+ Công nợ với Nhà máy Từ Sơn	337.381.985	-	337.381.985	-
+ Công nợ với Nhà máy Hải Dương	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xí nghiệp Xây dựng Số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Các khách hàng khác	1.480.274.304	153.668.600	1.431.820.804	142.860.691
Phải thu về cho vay	-	-	21.900.000	-
- Các đối tượng khác	-	-	21.900.000	-
Phải thu khác	44.812.250	8.206.400	59.222.650	2.769.504
- Các đối tượng khác	44.812.250	8.206.400	59.222.650	2.769.504
	2.464.728.663	161.875.000	2.452.585.563	145.630.195

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.162.794.046	-	6.007.947.077	-
Công cụ, dụng cụ	879.081.924	-	942.117.559	-

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	773.203.805	-	398.664.392	-
Thành phẩm	6.449.850.188	(2.306.328.587)	14.450.530.372	(3.205.642.646)
Hàng hóa	9.275.000	-	-	-
	<u>17.274.204.963</u>	<u>(2.306.328.587)</u>	<u>21.799.259.400</u>	<u>(3.205.642.646)</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30.488.586.915	40.109.952.871	3.023.423.054	98.500.000	73.720.462.840
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (i)	-	1.102.885.996	-	-	1.102.885.996
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(283.893.345)	-	(283.893.345)
- Giảm khác (ii)	-	(5.478.000)	-	-	(5.478.000)
Số dư cuối năm	30.488.586.915	41.207.360.867	2.739.529.709	98.500.000	74.533.977.491
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.880.662.114	34.078.082.724	1.731.136.066	61.041.670	60.750.922.574
- Khấu hao trong năm	917.541.800	1.217.830.505	276.485.778	7.250.000	2.419.108.083
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(283.893.345)	-	(283.893.345)
- Giảm khác	-	(136.950)	-	-	(136.950)
Số dư cuối năm	25.798.203.914	35.295.776.279	1.723.728.499	68.291.670	62.886.000.362
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.607.924.801	6.031.870.147	1.292.286.988	37.458.330	12.969.540.266
Tại ngày cuối năm	4.690.383.001	5.911.584.588	1.015.801.210	30.208.330	11.647.977.129

(i): Tăng tài sản là Bộ khuôn sản xuất: ngôi màu không nung loại 9 viên/m²

(ii): Giảm do mất khay ngôi sồng (thuộc chi tiết trong Bộ khuôn sản xuất ngôi màu không nung loại 9 viên/m²)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 41.738.636.515.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán với nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2019 lần lượt là 118.000.000 VND và 7.375.015 VND. γ

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương	252.806.060	275.786.435
Chi phí thuê xe ô tô	-	90.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.299.485	24.538.949
	<u><u>259.105.545</u></u>	<u><u>390.325.384</u></u>



14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	275.186.000	275.186.000	500.000.000	775.186.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	200.000.000	200.000.000	1.500.000.000	1.200.000.000	500.000.000	500.000.000
	475.186.000	475.186.000	2.000.000.000	1.975.186.000	500.000.000	500.000.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	8,50%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Từ Sơn và hệ thống phun than tự động BEC tại nhà máy Hải Dương.	-	275.186.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	6,50%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Hải Dương; thế chấp bất động sản	500.000.000	200.000.000
			500.000.000	475.186.000

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tất Thắng	4.997.056.444	-	4.153.251.444	4.153.251.444
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	993.083.642	-	335.429.129	335.429.129
Các khoản phải trả người bán khác	252.413.324	-	241.916.936	241.916.936
	6.242.553.410	-	4.730.597.509	4.730.597.509

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Thịnh Phát	-	40.558.120
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Vietwoodee	50.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH Duy Hoàng Minh	72.812.500	-
- Bà Nguyễn Thị Mơ	-	48.000.000
- Các đối tượng khác	54.385.256	120.893.073
	177.197.756	259.451.193

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	152.488.640	1.297.199.557	1.142.112.435	307.575.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.326.502	205.123.320	262.449.822	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.195.299	231.960.763	208.787.628	35.368.434
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.047.313.300	1.047.313.300	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	35.924.894	17.962.447	53.887.341	-
	257.935.335	2.799.559.387	2.714.550.526	342.944.196

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	313.913.516	287.048.759

Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Phải trả Công ty TNHH Tất Thắng tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	150.000.000
- Đoàn phí công đoàn	30.350.498	210.530.210
- Quỹ ủng hộ	83.052.880	83.052.880
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	38.266.060	23.526.060
- Các khoản phải trả khác	63.709.563	112.897.545

679.292.517 ✓ **867.055.454** ✓

d) Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

38.266.060 **23.526.060**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của		Thặng dư vốn cổ		Vốn khác của		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư		Lợi nhuận	
	CSH	VND	phần	VND	CSH	VND	VND	VND	phát triển	VND	chưa phân phối	VND
Số dư đầu năm trước	20.002.050.000		1.593.954.840		17.380.958.861		(2.050.000)		9.212.585.483		256.169.959	48.443.669.143
Lỗ trong năm trước	-		-		-		-		-		(139.924.932)	(139.924.932)
Tặng khác	-		-		1.598.224.389		-		(1.598.224.389)		-	-
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		-		(175.000.000)	(175.000.000)
Số dư cuối năm trước	20.002.050.000		1.593.954.840		18.979.183.250		(2.050.000)		7.614.361.094		(58.754.973)	48.128.744.211
Lỗ trong năm nay	-		-		-		-		-		(4.150.162.633)	(4.150.162.633)
Tặng khác (i)	-		-		1.102.885.996		-		-		-	1.102.885.996
Giảm khác (i)	-		-		-		-		(1.102.885.996)		(205.123.318)	(1.308.009.314)
Số dư cuối năm nay	20.002.050.000		1.593.954.840		20.082.069.246		(2.050.000)		6.511.475.098		(4.414.040.924)	43.773.458.260

(i): Kết chuyển nguồn vốn hình thành tài sản cố định từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HDQT ngày 24 tháng 10 năm 2019.
 (i): Truy thu thuế TNDN theo quyết định số 1282/QĐ-XPVPHC ngày 10/5/2019 của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh

11/10/2019

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62	1.923.920.000	9,62
America LLC	4.076.900.000	20,38	4.076.900.000	20,38
Các cổ đông khác	9.014.110.000	45,07	9.014.110.000	45,07
	20.002.050.000	100,00	20.002.050.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối năm	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	205	205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.511.475.098	7.614.361.094
	6.511.475.098	7.614.361.094

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 69.369,5 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng và phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với diện tích 47.300 m² (trong đó 24.500 m² thời hạn thuê đến ngày 31/12/2019 và 22.800 m² thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- USD	4.399,62	4.412,82

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu khách hàng	310.913.770	310.913.770
Phải thu khác	9.026.000	9.026.000
	<u>319.939.770</u>	<u>319.939.770</u>

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	30.800.229.216	30.974.022.015
	<u>30.800.229.216</u>	<u>30.974.022.015</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	29.960.269.217	28.661.610.245
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(899.314.059)	(1.536.409.724)
	<u>29.060.955.158</u>	<u>26.570.217.129</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.326.975.355	1.411.606.807
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.818.100
	<u>1.326.975.355</u>	<u>1.413.424.907</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	74.171.255	100.471.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	658.077	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	452.901.954
	<u>74.829.332</u>	<u>553.373.625</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.027.620	-
Chi phí nhân công	841.542.043	719.710.142
Chi phí khác bằng tiền	201.105.406	286.666.616
	<u>1.091.675.069</u>	<u>1.006.376.758</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.335.143	40.901.279
Chi phí nhân công	2.620.057.538	1.746.790.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	251.514.252	165.583.334
Thuế, phí và lệ phí	892.131.972	119.736.382
Hoàn nhập dự phòng	85.837.095	(7.279.082)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.978.096	104.678.960
Chi phí khác bằng tiền	1.102.256.386	1.759.549.309
	5.130.110.482	3.929.960.681

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	30.000.000	-
Thu tiền thuê nhà, tiền điện	33.523.361	33.626.724
Thu tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ	94.205.070	49.793.600
Các khoản khác	27.319.098	48.466.915
	185.047.529	131.887.239

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	718.780.322	293.498.555
Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng	342.990.091	129.253.593
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	37.611.909	10.780.128
Các khoản khác	5.462.370	69.117.430
	1.104.844.692	502.649.706

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.150.162.633)	(43.243.738)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.128.844.692	526.649.706
- <i>Thu lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất</i>	24.000.000	24.000.000
- <i>Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng</i>	342.990.091	129.253.593
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng trong hoạt động SXKD</i>	718.780.322	293.498.555
- <i>Chi phí khác không hợp lệ</i>	43.074.279	79.897.558
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.021.317.941)	483.405.968
	-	96.681.194
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	205.123.320	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	57.326.502	445.319.078
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(262.449.822)	(484.673.770)
		57.326.502

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	96.681.194
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm		57.326.502

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.150.162.633)	(139.924.932)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.150.162.633)	(139.924.932)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.075)	(70)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.950.876.429	14.919.739.247
Chi phí nhân công	9.858.331.294	9.955.236.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.823.994.137	2.269.108.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.529.181.184	5.438.462.383
Chi phí khác bằng tiền	2.851.043.445	4.035.355.582
Tổng	26.013.426.489	36.617.902.515

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.573.839.378	-	3.453.497.804	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.816.670.250	(2.319.266.463)	4.269.809.763	(2.287.824.872)
Các khoản cho vay	20.348.845.436	-	17.719.059.179	(21.900.000)
	27.739.355.064	(2.319.266.463)	25.442.366.746	(2.309.724.872)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	500.000.000	475.186.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.921.845.927	5.597.652.963
Chi phí phải trả	169.700.913	155.156.667
	7.591.546.840	6.227.995.630

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và tương đương tiền	1.573.839.378	-	-	1.573.839.378
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.497.403.787	-	-	3.497.403.787
Các khoản cho vay	19.088.845.436 ✓	-	1.260.000.000	20.348.845.436 ✓
	24.160.088.601	-	1.260.000.000	25.420.088.601

C.T.L. H.N.

Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	3.453.497.804	-	-	3.453.497.804
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.981.984.891	-	-	1.981.984.891
Các khoản cho vay	16.297.159.179	140.000.000	1.260.000.000	17.697.159.179
	21.732.641.874	140.000.000	1.260.000.000	23.132.641.874

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	500.000.000	-	-	500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.921.845.927	-	-	6.921.845.927
Chi phí phải trả	169.700.913	-	-	169.700.913
	7.591.546.840	-	-	7.591.546.840
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	475.186.000	-	-	475.186.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.597.652.963	-	-	5.597.652.963
Chi phí phải trả	155.156.667	-	-	155.156.667
	6.227.995.630	-	-	6.227.995.630

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.940.100.000	1.975.186.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.915.286.000)	(2.574.476.402)

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	187.991.000	179.196.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con của cổ đông lớn	7.524.000	3.250.000
- Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	100.766.521	105.380.000
- Bà Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên HĐQT	44.521.036	-
Bán thành phẩm			
Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	1.509.222.955	751.429.848
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	1.051.506.600	111.445.800
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	1.171.009.083	247.587.833
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	679.247.640	122.590.380
Trả trước cho người bán			
- Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	3.119.571	35.286.521
Phải trả khác			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	38.266.060	23.526.060
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thu nhập của Giám đốc		207.706.760	433.484.507
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		384.500.748	263.704.662

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.TCKH

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 01 năm 2020



Trần Xuân Hùng